**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505** **MST: 5900320629**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số đầu năm | Số dư 31/12/2010 |
|---|---|---|---|---|
| **A. Tài sản ngắn hạn** | **100** | ... | **149,306,875,972** | **219,193,131,894** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **...** | **19,991,557,930** | **3,789,240,918** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 19,991,557,930 | 3,789,240,918 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | ... | 0 | 0 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | **3,243,945,000** | **2,173,531,200** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | ... | 4,449,940,000 | 4,018,760,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá, chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | ... | (1,205,995,000) | (1,845,228,800) |
| **III. Các khoản phải thu** | **130** | **...** | **51,441,682,546** | **112,511,830,213** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | ... | 44,828,073,621 | 106,332,999,347 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | ... | 6,514,737,441 | 5,787,661,403 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | ... | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | ... | 0 | 0 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.03 | 98,871,484 | 391,169,463 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | ... | 0 | 0 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **...** | **71,928,917,957** | **97,823,868,377** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 71,928,917,957 | 97,823,868,377 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | ... | 0 | 0 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | **...** | **2,700,772,539** | **2,894,661,186** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | ... | 0 | 0 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | ... | 0 | 1,586,529,496 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 0 | 0 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | ... | 2,700,772,539 | 1,308,131,690 |
| **B. Tài sản dài hạn** | **200** | ... | **46,959,390,714** | **39,481,274,432** |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | ... | **24,500,000** | **0** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | ... | 0 | 0 |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | ... | 0 | 0 |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | 0 | 0 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 214 | V.07 | 24,500,000 | 0 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | ... | 0 | 0 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | **...** | **42,011,238,511** | **31,727,618,947** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 39,085,424,511 | 29,066,804,947 |
| - Nguyên giá | 222 | ... | 61,470,117,767 | 65,846,458,452 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 223 | ... | (22,384,693,256) | (36,779,653,505) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | ... | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 226 | ... | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 2,660,814,000 | 2,660,814,000 |
| - Nguyên giá | 228 | ... | 2,660,814,000 | 2,660,814,000 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 229 | ... | | |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 265,000,000 | 0 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | **V.12** | | |
| - Nguyên giá | 241 | ... | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | ... | | |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **...** | **2,886,000,000** | **5,886,000,000** |
| 1. Đầu tư vào Công ty con | 251 | ... | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | ... | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 2,886,000,000 | 5,886,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá, chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 | ... | 0 | 0 |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | **...** | **2,037,652,203** | **1,867,655,485** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 2,037,652,203 | 1,845,155,485 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 0 | 0 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | ... | 0 | 22,500,000 |
| **VI. Lợi thế thương mại** | **269** | | | |
| **Tổng cộng tài sản** | **270** | | **196,266,266,686** | **258,674,406,326** |

| Nguồn vốn | Mã số | Thuyết minh | Số đầu năm | Số dư 31/12/2010 |
|---|---|---|---|---|
| **A. Nợ phải trả** | **300** | ... | **102,998,084,248** | **154,080,947,650** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | **...** | **96,738,342,604** | **146,976,188,020** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 13,210,052,536 | 46,353,924,320 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | ... | 32,246,413,742 | 60,638,409,658 |
| 3. Nguười mua trả tiền trước | 313 | ... | 28,580,212,780 | 23,628,910,989 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | V.16 | 6,100,543,245 | 2,020,173,170 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | ... | 7,802,997,374 | 9,316,354,645 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 2,267,546,604 | 0 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | ... | 0 | 0 |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | ... | 0 | 0 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 5,577,597,645 | 3,516,003,526 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | ... | 0 | 0 |
| 11.Quĩ khen thưởng, phúc lợi | 322 | ... | 952,978,678 | 1,502,411,712 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | **...** | **6,259,741,644** | **7,104,759,630** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | ... | 0 | 0 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | 0 | 0 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | ... | 2,382,120,159 | 3,097,662,795 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 3,640,784,182 | 3,406,635,611 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | ... | 236,837,303 | 600,461,224 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | ... | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ | 339 | ... | 0 | 0 |
| **B. Vốn chủ sở hữu** | **400** | V.22 | **93,268,182,438** | **104,593,458,676** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **...** | **93,268,182,438** | **104,593,458,676** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | ... | 24,960,000,000 | 24,960,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | ... | 48,241,472,500 | 48,241,472,500 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | ... | 0 | 0 |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | ... | (366,700,000) | (366,700,000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | ... | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | ... | 0 | 0 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | ... | 7,098,878,519 | 11,809,507,904 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | ... | 1,502,781,307 | 2,496,000,000 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | ... | 0 | 0 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | ... | 11,831,750,112 | 17,453,178,272 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | ... | 0 | 0 |
| 12. Quĩ hỗ trợ sắp xếp doanh nhiệp | 421 | ... | 0 | 0 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | **...** | **0** | **0** |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | ... | 0 | 0 |
| **C. Lợi ích của cổ đông thiểu số** | **439** | | | |
| **Tổng cộng nguồn vốn** | **440** | | **196,266,266,686** | **258,674,406,326** |
| **Các chỉ tiêu ngoài bảng** | | | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | 01 | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 03 | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 04 | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | 05 | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 06 | | | |

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2011

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC CÔNG TY |
|---|---|---|
| **Phạm Văn Khôi** | **Vũ Sơn Thủy** | **Đặng Quang Đạt** |